Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57 /CVNĐS	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
- Mã chứng khoán: DSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
- Điện thoại: 028.38588418
- Fax: 028.38588419
- Người thực hiện công bố thông tin: *Ông Phạm Duy Hưng* – Người đại diện theo Pháp luật
  Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính Quý 2/2019 và Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2019 tại đường dẫn: http://www.damsenwaterpark.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính Quý 2/2019.*
- Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2019.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0302... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN QUẬN 11 - TP HỒ CHÍ MINH

Phạm Duy Hưng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
Ký ngày: 19/7/2019 15:10:22

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN
03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419
Website: damsenwaterpark.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

*Đơn vị tính: **VNĐ***

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**248,793,151,716**	**260,260,966,330**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**16,653,929,139**	**124,976,960,067**
1. Tiền	111		12,653,929,139	9,876,960,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	115,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**226,498,702,700**	**121,498,702,700**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,950,050,000	31,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		(24,951,347,300)	(24,951,347,300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		219,500,000,000	114,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**4,342,875,249**	**12,380,024,350**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270,494,339	12,921,791
2. Trả trước cho người bán	132		220,060,000	402,452,997
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,852,320,910	11,964,649,562
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**885,547,482**	**834,992,568**
1. Hàng tồn kho	141		885,547,482	834,992,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**412,097,146**	**570,286,645**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		412,097,146	570,286,645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.3b		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**6,364,955,543**	**3,700,107,598**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**435,000,000**	**435,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		435,000,000	435,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**5,796,058,268**	**3,124,996,064**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,796,058,268	3,124,996,064
- Nguyên giá	222		90,975,476,280	87,662,195,553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85,179,418,012)	(84,537,199,489)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,315,829,962)	(20,315,829,962)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,462,164,319	2,462,164,319
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,462,164,319)	(2,462,164,319)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**133,897,275**	**140,111,534**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	133,897,275	140,111,534
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.4b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**255,158,107,259**	**263,961,073,928**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	Ghi chú	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**40,264,283,304**	**18,207,288,930**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40,164,283,304**	**18,116,288,930**
1. Phải trả cho người bán	311	V.09	3,655,986,077	3,398,265,505
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	4,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	14,103,893,136	3,731,786,810
4. Phải trả người lao động	314	V.11	9,721,120,748	3,813,592,705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,557,240,040	4,391,120,020
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	"	868,266,342	444,090,774
7. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	"	4,253,776,961	2,337,433,116
II. Nợ dài hạn	**330**	"	**100,000,000**	**91,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	91,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**	V.12	**214,893,823,955**	**245,753,784,998**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**214,893,823,955**	**245,753,784,998**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		85,613,733,955	116,473,694,998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*23,569,897,375*	*20,712,100,847*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*62,043,836,580*	*95,761,594,151*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**255,158,107,259**	**263,961,073,928**

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng	01		84,968,574,701	77,890,440,587	137,703,647,638	127,934,380,427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	84,968,574,701	77,890,440,587	137,703,647,638	127,934,380,427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	25,188,820,281	22,160,842,323	46,039,710,186	39,582,921,662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59,779,754,420	55,729,598,264	91,663,937,452	88,351,458,765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,707,157,900	779,054,546	3,483,602,218	2,548,890,195
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3,792,939,323	3,772,416,006	8,357,512,113	8,100,237,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	4,740,671,777	4,589,785,716	9,260,207,902	9,580,876,465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		52,953,301,220	48,146,451,088	77,529,819,655	73,219,235,231
11. Thu nhập khác	31	VI.06	14,947,070	36,125,197	24,976,070	120,773,097
12. Chi phí khác	32	VI.07				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14,947,070	36,125,197	24,976,070	120,773,097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		52,968,248,290	48,182,576,285	77,554,795,725	73,340,008,328
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.10	10,593,649,658	9,636,515,257	15,510,959,145	14,668,001,666
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		**42,374,598,632**	**38,546,061,028**	**62,043,836,580**	**58,672,006,662**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**3,507**	**3,190**	**4,365**	**4,127**
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**3,507**	**3,190**	**4,365**	**4,127**

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng: 01/2019 -> 06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2019 -> 30/06/2019	*01/01/2018 -> 30/06/2018*
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		**149,445,189,220**	**139,980,305,322**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(32,446,747,044)	(29,266,022,042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,257,236,016)	(15,751,859,248)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,671,878,085)	(8,034,328,824)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,586,941,561	1,703,680,239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,400,791,615)	(29,320,031,806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**63,255,478,021**	**59,311,743,641**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,462,434,105)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219,500,000,000)	(120,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114,500,000,000	70,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,285,850,316	4,973,023,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(95,176,583,789)**	**(45,126,976,190)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(76,401,925,160)	(65,799,516,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(76,401,925,160)**	**(65,799,516,700)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(108,323,030,928)**	**(51,614,749,249)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124,976,960,067	103,571,711,406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**16,653,929,139**	**51,956,962,157**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rồi báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 187 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2018: 184 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC	Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ	60%	60%	60%

Đến ngày 30/6/2019, Công ty chưa góp vốn thực tế vào Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC ("ACMC") do ACMC chưa đi vào hoạt động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 05 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 06 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định khác	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Theo thời hạn thuê*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu chuyển đổi nhận hàng năm.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

13. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2019	01/01/2019
Tiền	**12,653,929,139**	**9,876,960,067**
Tiền mặt	4,429,965,375	3,005,701,495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,223,963,764	6,871,258,572
Các khoản tương đương tiền	**4,000,000,000**	**115,100,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và dưới 3 tháng kể từ ngày đầu tư	4,000,000,000	115,100,000,000
Cộng	**16,653,929,139**	**124,976,960,067**

2 Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 24)

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**270,494,339**	-	**12,921,791**	-
Khách hàng trong nước	270,494,339	-	12,921,791	-
Ngân hàng Agribank - CN. Phú Nhuận	55,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	79,240,000	-	-	-
Sở Lao động Thương binh Xã hội Tỉnh Đồng Nai	69,530,000	-	-	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	27,500,000	-	-	-
Các khách hàng khác	39,224,339	-	12,921,791	-
Cộng	**270,494,339**	-	**12,921,791**	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	79,240,000	-	-	-
Cộng	**79,240,000**	-	-	-

4. Trả trước cho người bán	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**220,060,000**	-	**402,452,997**	-
Nhà cung cấp trong nước	**220,060,000**	-	**402,452,997**	-
Công ty TNHH Long Vĩnh Phát	71,610,000	-	64,482,020	-
Công ty TNHH MTV TM DV XD Hân Hoàng	76,450,000		-	
Công ty TNHH Sĩ Nguyên	-	-	70,197,600	-
Công ty TNHH Thép Bảo Tín	-	-	43,973,377	-
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	-	-	100,000,000	-
Công ty TNHH TM XD Môi trường Nam Việt	-	-	52,690,000	-
Các nhà cung cấp khác	72,000,000	-	71,110,000	-
Cộng	**220,060,000**	-	**402,452,997**	-

5. Phải thu khác	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3,852,320,910**	-	**11,964,649,562**	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	-	-	9,802,248,098	-
Khoản phải thu Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ *(bên liên quan)* liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	3,174,006,000	-	1,760,840,000	-
Tạm ứng cho nhân viên	284,924,000	-	391,328,000	-
Các khoản phải thu khác	393,390,910	-	10,233,464	-
b. Dài hạn	**435,000,000**	-	**435,000,000**	-
Ký quỹ thuê mặt bằng	435,000,000	-	435,000,000	-
Cộng	**4,287,320,910**	-	**12,399,649,562**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ	3,174,006,000	-	1,760,840,000	-
Cộng	**3,174,006,000**	-	**1,760,840,000**	-

6. Hàng tồn kho	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất	389,322,228	-	342,677,647	-
Hàng hoá	496,225,254	-	492,314,921	-
Cộng	**885,547,482**	-	**834,992,568**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 25)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962	**20,315,829,962**
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	**20,315,829,962**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	20,315,829,962	**20,315,829,962**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	20,315,829,962	**20,315,829,962**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 đồng.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Quyền sử dụng đất tại số 03 đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m2 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/7/2018. Công ty đang trong tiến trình xin gia hạn thời hạn sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

9. Chi phí trả trước	**30/6/2019**	**01/01/2019**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**412,097,146**	**570,286,645**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	192,559,003	386,827,092
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, đồng phục...)	219,538,143	183,459,553
Chi phí trả trước dài hạn	**133,897,275**	**140,111,534**
Chi phí sữa chữa	133,897,275	140,111,534
Cộng	**545,994,421**	**710,398,179**

10. Phải trả người bán	**30/6/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**3,655,986,077**	**3,655,986,077**	**3,398,265,505**	**3,398,265,505**
Nhà cung cấp trong nước	3,655,986,077	3,655,986,077	3,398,265,505	3,398,265,505
Công ty TNHH TM DV XK Vị San	854,950,080	854,950,080	584,029,125	584,029,125
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Hà	429,281,292	429,281,292	113,679,676	113,679,676
Công ty TNHH FOV Media	452,268,000	452,268,000	279,837,000	279,837,000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1,919,486,705	1,919,486,705	2,420,719,704	2,420,719,704
Cộng	**3,655,986,077**	**3,655,986,077**	**3,398,265,505**	**3,398,265,505**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	761,543,067	11,477,161,798	8,823,930,083	3,414,774,782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,754,568,598	15,510,959,145	7,671,878,085	10,593,649,658
Thuế thu nhập cá nhân	212,878,025	3,154,832,865	3,280,633,554	87,077,336
Thuế tài nguyên	2,797,120	63,470,560	57,876,320	8,391,360
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**3,731,786,810**	**30,209,424,368**	**19,837,318,042**	**14,103,893,136**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	**7,557,240,040**	**4,391,120,020**
Trích trước chi phí thuê mặt bằng Phố Nướng	2,275,000,000	1,750,000,000
Trích trước chi phí thuê đất của Nhà nước	5,282,240,040	2,641,120,020
Cộng	**7,557,240,040**	**4,391,120,020**

13. Phải trả khác

	30/6/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	83,314,800
Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông	513,147,650	268,937,040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	91,000,000	-
Khoản phải trả tiền thuế TNCN do khấu trừ dư của nhân viên	116,408,794	91,838,934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	147,709,898	-
Cộng	**868,266,342**	**444,090,774**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	91,000,000
Cộng	**100,000,000**	**91,000,000**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 26)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54%	40,524,340,000	40,524,340,000
Các cổ đông khác	66.46%	80,305,750,000	80,305,750,000
Cộng	**100.00%**	**120,830,090,000**	**120,830,090,000**

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	**120,830,090,000**	**120,830,090,000**
Vốn góp đầu kỳ	*120,830,090,000*	*120,830,090,000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*120,830,090,000*	*120,830,090,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	78,539,558,500	67,664,850,400

d. Cổ phiếu	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,083,009	12,083,009
Cổ phiếu phổ thông	*12,083,009*	*12,083,009*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,083,009	12,083,009
Cổ phiếu phổ thông	*12,083,009*	*12,083,009*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000	8,450,000,000
Cộng	**8,450,000,000**	**8,450,000,000**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ (VND)	Giá trị	Nguyên tệ (VND)	Giá trị
	334,030,285	*334,030,285*	*334,030,285*	*334,030,285*
Cộng	**334,030,285**	**334,030,285**	**334,030,285**	**334,030,285**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Sáu tháng đầu năm 2019**	**Sáu tháng đầu năm 2018**
a. Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	105,078,231,701	98,212,973,631
Doanh thu thuần bán hàng hóa	31,667,584,934	28,982,769,477
Doanh thu thuần khác	957,831,003	738,637,319
Cộng	**137,703,647,638**	**127,934,380,427**

b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	**Sáu tháng đầu năm 2019**	**Sáu tháng đầu năm 2018**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	363,518,184	433,760,000
Cộng	**363,518,184**	**433,760,000**

2. Giá vốn hàng bán	**Sáu tháng đầu năm 2019**	**Sáu tháng đầu năm 2018**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,661,006,214	23,776,375,983
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,378,703,972	15,806,545,679
Cộng	**46,039,710,186**	**39,582,921,662**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Sáu tháng đầu năm 2019**	**Sáu tháng đầu năm 2018**
Lãi tiền gửi	3,483,602,218	2,548,890,195
Cộng	**3,483,602,218**	**2,548,890,195**

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Sáu tháng đầu năm 2019**	**Sáu tháng đầu năm 2018**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,916,770,157	1,785,927,749
Chi phí vật liệu, bao bì	1,005,683,262	1,091,607,687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,265,997,259	4,097,718,474
- Chi phí quảng cáo	*2,567,815,951*	*1,931,907,956*
- Chi phí thuê mặt bằng	*1,125,000,000*	*1,650,000,000*
- Các khoản chi phí mua ngoài khác	*573,181,308*	*515,810,518*
Chi phí bằng tiền khác	1,169,061,435	1,124,983,354
Cộng	**8,357,512,113**	**8,100,237,264**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6,438,977,442	5,990,548,542
Chi phí đồ dùng văn phòng	769,382,397	1,003,876,540
Chi phí khấu hao TSCĐ	100,353,514	134,006,721
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng,…	803,655,290	1,930,163,612
Chi phí bằng tiền khác	1,144,839,259	519,281,050
Cộng	**9,260,207,902**	**9,580,876,465**

5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,927,755,233	19,281,339,761
Chi phí nhân công	26,234,399,775	24,428,148,477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642,218,523	1,155,368,481
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	15,853,056,670	12,186,265,866
Cộng	**63,657,430,201**	**57,051,122,585**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,510,959,145	14,668,001,666
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15,510,959,145**	**14,668,001,666**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**62,043,836,580**	**58,672,006,662**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(9,306,575,487)**	**(8,800,800,999)**
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	*(9,306,575,487)*	*(8,800,800,999)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**52,737,261,093**	**49,871,205,663**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,083,009	12,083,009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4,365**	**4,127**

(*) Khoản điều chỉnh giảm là số liệu tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019.

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52,737,261,093	49,871,205,663
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**52,737,261,093**	**49,871,205,663**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,083,009	12,083,009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**12,083,009**	**12,083,009**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4,365**	**4,127**

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ này		
VND	+ 200	4,723,078,583
VND	- 200	(4,723,078,583)
Năm trước		
VND	+ 200	4,789,539,201
VND	- 200	(4,789,539,201)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 6.998.702.700 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.998.702.700 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% so với giá trị hợp lý hiện tại thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 699.870.270 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% so với giá trị hợp lý hiện tại thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 699.870.270 đồng Việt Nam.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	3,655,986,077	-	-	3,655,986,077
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7,912,358,732	100,000,000	-	8,012,358,732
Cộng	**11,568,344,809**	**100,000,000**	-	**11,668,344,809**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả người bán	3,398,265,505	-	-	3,398,265,505
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4,566,273,754	91,000,000	-	4,657,273,754
Cộng	**7,964,539,259**	**91,000,000**	-	**8,055,539,259**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 27)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Cung cấp dịch vụ	363,518,184	79,240,000
		Chia cổ tức	26,340,821,000	-
		Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	299,996,364	3,174,006,000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	3,866,111,111	4,437,222,222
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	3,141,218,345	3,069,696,805
Cộng		**7,007,329,456**	**7,506,919,027**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực hoạt động của các công viên vui chơi, công viên theo chủ đề và các dịch vụ ăn uống, dịch vụ khác tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	**30/6/2019**			**01/01/2019**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tổng giá trị cổ phiếu	**31,950,050,000**	**6,998,702,700**	**(24,951,347,300)**	**31,950,050,000**	**6,998,702,700**	**(24,951,347,300)**
Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB (*)	31,950,050,000	6,998,702,700	(24,951,347,300)	31,950,050,000	6,998,702,700	(24,951,347,300)
Cộng	**31,950,050,000**	**6,998,702,700**	**(24,951,347,300)**	**31,950,050,000**	**6,998,702,700**	**(24,951,347,300)**

(*): Bao gồm	Số lượng tồn	Đơn giá tồn BQ	Giá trị đầu tư	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB	2,120,819	15,065	31,950,050,000	(24,951,347,300)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/6/2019**		**01/01/2019**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**219,500,000,000**	**219,500,000,000**	**114,500,000,000**	**114,500,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn <=12 tháng (lãi suất từ 7,00%/năm đến 8,50%/năm)	219,500,000,000	219,500,000,000	114,500,000,000	114,500,000,000
Cộng	**219,500,000,000**	**219,500,000,000**	**114,500,000,000**	**114,500,000,000**

c. Đầu tư vào công ty liên kết	**30/6/2019**			**01/01/2019**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty liên kết	**2,462,164,319**	**(2,462,164,319)**	**-**	**2,462,164,319**	**(2,462,164,319)**	**-**
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn (chiếm 21,84% vốn điều lệ)	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-
Cộng	**2,462,164,319**	**(2,462,164,319)**	**-**	**2,462,164,319**	**(2,462,164,319)**	**-**

Đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn với số lượng nắm giữ là 543.030 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

V.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	39,083,789,897	40,657,757,181	6,278,491,196	662,259,864	979,897,415	**87,662,195,553**
Mua trong kỳ	*548,929,000*	-	*2,502,631,727*	-	*261,720,000*	**3,313,280,727**
Số dư cuối kỳ	39,632,718,897	40,657,757,181	8,781,122,923	662,259,864	1,241,617,415	**90,975,476,280**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	39,083,789,897	37,587,270,724	6,223,981,589	662,259,864	979,897,415	**84,537,199,489**
Khấu hao trong kỳ	*36,595,268*	*500,878,809*	*78,231,114*	-	*26,513,332*	**642,218,523**
Số dư cuối kỳ	39,120,385,165	38,088,149,533	6,302,212,703	662,259,864	1,006,410,747	**85,179,418,012**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	-	3,070,486,457	54,509,607	-	-	**3,124,996,064**
Số dư cuối kỳ	512,333,732	2,569,607,648	2,478,910,220	-	235,206,668	**5,796,058,268**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.755.520.337 VND.

V.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2018)	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**102,818,094,310**	**232,098,184,310**
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	58,672,006,662	58,672,006,662
Trích lập quỹ	-	-	(13,356,985,977)	(13,356,985,977)
Chia cổ tức	-	-	(67,664,850,400)	(67,664,850,400)
Số dư cuối kỳ trước (30/6/2018)	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**80,468,264,595**	**209,748,354,595**
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**116,473,694,998**	**245,753,784,998**
Lợi nhuận	-	-	62,043,836,580	62,043,836,580
Trích lập quỹ	-	-	(14,364,239,123)	(14,364,239,123)
Chia cổ tức	-	-	(78,539,558,500)	(78,539,558,500)
Số dư cuối kỳ này (30/6/2019)	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**85,613,733,955**	**214,893,823,955**

VI. 10 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2019		31/12/2018		30/6/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	219,500,000,000	-	114,500,000,000	-	219,500,000,000	114,500,000,000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31,950,050,000	(24,951,347,300)	31,950,050,000	(24,951,347,300)	6,998,702,700	6,998,702,700
- Phải thu khách hàng	270,494,339	-	12,921,791	-	270,494,339	12,921,791
- Phải thu khác	3,567,396,910	-	11,573,321,562	-	3,567,396,910	11,573,321,562
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16,653,929,139	-	124,976,960,067	-	16,653,929,139	124,976,960,067
TỔNG CỘNG	**271,941,870,388**	**(24,951,347,300)**	**283,013,253,420**	**(24,951,347,300)**	**246,990,523,088**	**258,061,906,120**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	3,655,986,077	-	3,398,265,505	-	3,655,986,077	3,398,265,505
- Phải trả khác	455,118,692	-	266,153,734	-	455,118,692	266,153,734
- Nợ phải trả tài chính khác	7,557,240,040	-	4,391,120,020	-	7,557,240,040	4,391,120,020
TỔNG CỘNG	**11,668,344,809**	**-**	**8,055,539,259**	**-**	**11,668,344,809**	**8,055,539,259**